

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **90/2022/DS-PT**

Ngày: 18/7/2022

V/v: “T/c hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu**

Các thẩm phán: Bà **Thái Thị Thanh Bình**

Ông Đỗ Minh Nhựt

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Thế Mạnh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 7 và 18 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 173/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị T**, sinh năm: 1968

Đại diện theo ủy quyền của bà T: ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1966.
Văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019.

Cùng địa chỉ: Số nhà 58, đường B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn:

1. Ông **Trịnh Văn C**, sinh năm: 1958.

2. Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1958.

Cùng trú quán: Xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Cùng địa chỉ: Ấp Th1, xã X1, huyện X2, tỉnh Đồng Nai.

(Ông C có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trịnh Thị T và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Bà T cho vợ chồng ông Trịnh Văn C, bà Nguyễn Thị C1 vay tiền hai lần. Lần 1 cho vay 134.800.000 đồng vào ngày 08 tháng 9 năm 2009 (âm lịch); lần 2 cho vay 138.680.000 đồng vào ngày 08 tháng 7 năm 2010 (âm lịch). Cả hai lần vay đều lập giấy do ông C viết và ông C, bà C1 cùng ký tên. Khi cho vay, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng, cụ thể bao nhiêu thì không xác định được và không thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ, khi nào có nhu cầu thì báo trước cho ông C, bà C1 một tháng.

Từ năm 2011, bà T đã báo trước nhiều lần nhưng vợ chồng ông C, bà C1 không thanh toán số tiền 273.480.000 đồng. Đến tháng 6 năm 2013, bà khởi kiện ông C, bà C1 tại Tòa án nhân dân huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh là nơi vợ chồng ông C sinh sống. Sau đó, Tòa án Tòa án nhân dân huyện Gia Bình đã thông báo chuyển đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc để giải quyết theo nơi ở mới của bị đơn.

Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông C, bà C1 thanh toán cho bà số tiền nợ gốc là 273.480.000 đồng (hai trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi ngàn) và tiền lãi là 9%/năm kể từ khi vay cho đến khi xét xử.

Ông C bà C1 cho rằng có nợ bà T số tiền 147.100.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 08/02/2009, cộng với 3.675.000đ tiền lãi thành 150.775.000đ, nhưng đã trả 40.000.000 vào ngày 15/8/2009 (do con dâu là chị Th trả giùm), nên tiền nợ còn lại 110.775.000 đồng. Lời khai này không đúng vì: Số tiền 147.100.000 đồng trong giấy biên nhận vay tiền ngày 08/02/2009 là khoản vay khác của ông C đã thanh toán xong. Chữ viết ở mặt sau của giấy biên nhận vay tiền ngày 08/02/2009 là do chị Trần Thị Th tự viết, bà T không ký và không biết.

Còn số tiền 40.000.000đồng chị Th (con dâu ông C bà C1) đã trả bà T là khoản vay riêng của chị Th trong giấy biên nhận vay tiền ngày 18/5/2009 (âm lịch), số tiền vay 150.775.000 đồng, chữ ký vay của chị Th, ông C ký với tư cách người làm chứng. Sau khi chị Th trả tiền thì số nợ còn lại là 110.775.000 đồng, nhưng bà T không yêu cầu chị Th trả trong vụ án này.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị C1 và ông Trịnh Văn C thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông bà chỉ vay của bà Trịnh Thị T số tiền 70.000.000 đồng vào khoảng năm 2008, không nhớ rõ thời gian cụ thể do bà T giữ giấy vay tiền; lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày; thời gian sau bà T báo là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Hàng tháng ông bà có trả tiền lãi cho bà T, tháng nào không trả được thì bà T cộng vào tiền gốc và viết giấy vay tiền mới

để ông bà ký vào. Tính đến ngày 08/02/2009 ông bà còn nợ bà T là 147.100.000 đồng.

Ngày 18/5/2009 ông bà nhờ con dâu là chị Trần Thị Th trả nợ cho bà T, bà T cộng 10 ngày tiền lãi từ 08/5/2009 đến 18/5/2009 là 3.675.000đ vào tiền gốc thành số tiền 150.775.000đ, chị Th trả giùm được 40.000.000đ, nên tiền gốc còn nợ lại là 110.775.000 đồng. Kể từ ngày này, ông bà không trả được nợ nữa do lãi quá cao.

Đến ngày 08/9/2009 (âm lịch), bà T cộng lãi vào gốc thành 134.800.000 đồng, rồi yêu cầu ông bà ký tên vào giấy biên nhận vay tiền. Do ông bà vẫn không trả được nợ, nên bà T tính lãi của số tiền 134.800.000đ kể từ ngày 08/9/2009 đến ngày 08/7/2010 thành tiền là 138.680.000đ, rồi yêu cầu vợ chồng ông bà ký giấy biên nhận vay tiền ngày 08/7/2010 (âm lịch). Cả hai giấy biên nhận vay tiền này chữ viết là của ông C và chữ ký cũng của ông C, bà C1, nhưng bị ép buộc ký.

Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông, bà trả số tiền gốc 273.480.000 đồng và tiền lãi là 9%/năm từ khi vay đến ngày xét xử thì ông, bà không đồng ý vì ông bà chỉ nợ bà T số tiền 110.775.000 đồng và đồng ý trả số tiền này.

Đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để không tính lãi đối với khoản vay bà T khởi kiện và yêu cầu đình chỉ đối với tiền lãi này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T.

Buộc vợ chồng ông Trịnh Văn C, bà Nguyễn Thị C1 liên đới thanh toán cho bà Trịnh Thị T tổng số tiền là 561.586.300 đồng (Năm trăm sáu mươi một triệu năm trăm tám mươi sáu triệu ba trăm đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trịnh Văn C, bà Nguyễn Thị C1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền 11.697.000 đồng (mười một triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009891 ngày 12/5/2017 và biên lai thu số 000190 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/12/2021, ông Trịnh Văn C có đơn kháng cáo không đồng ý trả nguyên đơn số tiền 273.480.000đ, mà chỉ đồng ý trả 110.775.000 và đề nghị bác lãi suất vì hết thời hiệu.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

Việc chấp hành pháp luật về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo Giấy vay tiền ngày 08 tháng 9 năm 2009 (âm lịch), vợ chồng ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị C1 có vay của bà Trịnh Thị T số tiền là 134.800.000 đồng. Đến ngày 08 tháng 7 năm 2010 (âm lịch) ông C, bà C1 vay 138.680.000 đồng. Tại phiên tòa ông C thừa nhận chữ viết, chữ ký trong hai giấy vay tiền của ông C, bà C1. Ông C, bà C1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả nợ gốc, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nợ gốc cho nguyên đơn.

Về tiền lãi: Do đây là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi suất, nhưng hai bên không thống nhất mức lãi mà có tranh chấp, nên áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố theo khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Cấp sơ thẩm đã áp dụng lãi cơ bản 9%/năm và tính toán số tiền lãi đúng quy định pháp luật, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trịnh Văn C làm trong hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Trịnh Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q có đơn xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị C1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Xét về thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Theo hai giấy vay tiền ngày 08/9/2009 (âm lịch) và giấy vay ngày 08/7/2010 (âm lịch) thể hiện: Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ; còn lãi suất thì cả hai đều thừa nhận có thỏa thuận miệng nhưng không nhớ cụ thể mức lãi. Như vậy, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản...”*. Điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị

quyết số 01 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Thời gian hợp lý*” quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo. Trong vụ án này, nguyên đơn thông báo cho bị đơn trả nợ từ năm 2011, nhưng không cung cấp được cụ thể thời gian thông báo, nên tính ngày 01/01/2011 (có lợi cho bị đơn) là ngày nguyên đơn thông báo cho bị đơn trả nợ, đến hết ngày 01/4/2011 là hết thời hạn thông báo 03 tháng.

[2.2] Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015: “*Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015*”. Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Như phân tích tại mục [2.1] ở trên, ngày 01/4/2011 là hết thời hạn thông báo 03 tháng, nhưng bị đơn không trả nợ, thì kể từ ngày 02/4/2011 quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm và nguyên đơn có quyền khởi kiện. Đến ngày 05/6/2013 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh là còn trong thời hiệu 03 năm. Do bị đơn thay đổi địa chỉ cư trú về ấp Th1, xã X1, huyện X2, tỉnh Đồng Nai, nên ngày 18/11/2013 Tòa án nhân dân huyện Gia Bình đã chuyển đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc. Nhưng Tòa án huyện Xuân Lộc không nhận được phiếu chuyển đơn của Tòa án huyện G, nên ngày 12/5/2017 nguyên đơn có đơn khởi kiện mới nộp cho Tòa án huyện Xuân Lộc. Như vậy, khoảng thời gian từ 18/11/2013 đến ngày 12/5/2017 là sự kiện bất khả kháng, không tính vào thời hiệu khởi kiện.

[3] Xét kháng cáo của ông C không đồng ý trả nợ gốc 273.480.000 đồng, mà chỉ đồng ý trả 110.775.000đ, thấy rằng:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C thừa nhận hai giấy vay tiền ngày 08/9/2009 (âm lịch) và ngày 08/7/2010 (âm lịch), tổng cộng 273.480.000 đồng là do ông viết và vợ chồng ông ký tên. Tuy nhiên, ông C cho rằng bị ép buộc ký, mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị ép buộc. Mặt khác, ông C còn cho rằng, thực chất số tiền trong hai giấy vay ngày 08/9/2009 (âm lịch) và ngày 08/7/2010 (âm lịch) là lãi gộp gốc của số tiền 70.000.000đ vay năm 2008, nhưng ông C cũng không lý giải và chứng minh được mức lãi và cách tính lãi như thế nào để ra được số tiền trong hai giấy vay này. Do vợ chồng ông C không chứng

minh được đã trả nợ, nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc 273.480.000 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Ông C kháng cáo chỉ đồng ý trả nguyên đơn tiền gốc 110.775.000đ theo giấy biên nhận tiền ngày 18/5/2009. Tuy nhiên, bà T cho rằng số tiền 110.775.000đ trong giấy biên nhận tiền ngày 18/5/2009 là khoản vay riêng của chị Th và số tiền chị Th đã trả 40.000.000 đồng cũng không liên quan đến khoản nợ của ông C, bà C1 trong hai giấy vay tiền ngày 08/9/2009 và ngày 08/7/2010. Ông C, bà C1 không chứng minh được số tiền chị Th trả ngày 15/8/2009 là trả cho hai khoản nợ bà T đang kiện đòi trong giấy vay ngày 08/9/2009 (âm lịch) và ngày 08/7/2010 (âm lịch), nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Về lãi suất: Như phân tích ở mục [2.1] thì đây là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi suất, nhưng hai bên không thống nhất về lãi, nên áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố theo khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Hiện tại, mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm (0,75%/tháng) và nguyên đơn cũng yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất này. Cấp sơ thẩm đã tính lãi, cụ thể như sau: Khoản vay ngày 08/9/2009 âm lịch, tức ngày 25/10/2009 dương lịch, số tiền được tính là 134.800.000 đồng $\times$ 0,75%/tháng $\times$ 12 năm 01 tháng 12 ngày (từ 25/10/2009 đến 07/12/2021) = 146.999.400đ; khoản vay ngày 08/7/2010 (âm lịch) tức ngày 17/8/2010, số tiền được tính là 138.680.000 đồng $\times$ 0,75%/tháng $\times$ 11 năm 03 tháng 20 ngày (từ 17/8/2010 đến 07/12/2021) = 141.106.900 đồng. Tổng lãi là 146.999.300đ + 141.106.900đ = 288.106.300đ và buộc bị đơn trả nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông C.

[5] Về án phí: Ông C được miễn án phí phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Văn C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 429, Điều 468, điểm a, d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T.

Buộc vợ chồng ông Trịnh Văn C, bà Nguyễn Thị C1 phải trả cho bà Trịnh Thị T tổng số tiền là 561.586.300 đồng (Năm trăm sáu mươi một triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm đồng).

2. Về án phí.

Ông Trịnh Văn C, bà Nguyễn Thị C1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trịnh Văn C được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Trịnh Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.697.000 đồng (Mười một triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 009891 ngày 12/5/2017 và biên lai thu số 000190 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Xuân Lộc;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Đường sự trong vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Vũ Thị Thu